TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3385/2024/DS-ST
Ngày: 26/7/2024
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Chung Cảnh Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thu Oanh
2. Ông Mai Thanh Giàu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Huệ – Kiểm sát viên.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1801/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4319/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 5300/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Quản Đức N, sinh năm 1955 (Tên gọi khác: Quản Thanh T) (có mặt)

Địa chỉ: I đường D, khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn:

- Ông Trần Văn L, sinh năm 1977 (có mặt)
- Bà Phạm Ngọc Mỹ T1, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: P, Tầng A, Tòa nhà S Chung cư V, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền bà Phạm Ngọc Mỹ T1: Ông Trần Văn L (có mặt)
(Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2024)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Hồng T2, sinh năm 1979

Địa chỉ: I đường D, khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền:

Ông Quản Đức N (Tên gọi khác: Quản Thanh T) (có mặt)

Địa chỉ: I đường D, khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn ông Quản Đức N bày:

- Ngày 31/7/2020, ông Quản Đức N có chuyển khoản cho ông Trần Văn L vay số tiền 3.000.000.000 đồng. Sau đó ông N có lúc cho ông L vay thêm, có lúc ông L chuyển khoản trả. Đến ngày 20/5/2022 thì số tiền còn lại là 3.010.000.0000 đồng.

- Trong cùng ngày 31/7/2020, ông L có vay tiếp ông N bằng tiền mặt số tiền là 3.000.000.000 đồng.

Hai khoản tiền này là ông L vay riêng cho ông L và số tiền này là tài sản riêng của ông N.

- Ngày 01/9/2020, ông N và bà Nguyễn Thị Hồng T2 có cho ông Trần Văn L và bà Phạm Ngọc Mỹ T1 vay tiếp số tiền mặt là 4.000.000.000 đồng.

- Ngày 10/5/2021, ông N và bà T2 có cho ông Trần Văn L và bà Phạm Ngọc Mỹ T1 vay tiếp số tiền mặt là 4.000.000.000 đồng.

Hai khoản tiền này là tiền tài sản chung của ông N và bà T2 cho ông L và bà T1 vay.

Ông N đã yêu cầu ông Trần Văn L và bà Phạm Ngọc Mỹ T1 trả nợ nhưng ông L, bà T1 vẫn không trả nợ.

Nay, ông N yêu cầu cá nhân Trần Văn L trả số tiền tính đến ngày 26/7/2024 với lãi suất 1,6%/tháng, cụ thể:

- Số tiền gốc 3.010.000.0000 đồng vay bằng hình thức chuyển khoản và tiền lãi tính từ ngày 20/5/2022 đến ngày 26/7/2024 là 26 tháng 06 ngày nhưng chỉ tính 26 tháng: 3.010.000.000 đồng x 1,6% x 26 tháng = 1.252.160.000 đồng. Tổng cộng là 4.262.160.000 đồng.

- Số tiền gốc 3.000.000.000 đồng vay bằng tiền mặt ngày 31/7/2020 và tiền lãi tính từ ngày 31/7/2020 đến ngày 26/7/2024 là 47 tháng 26 ngày: (3.000.000.000 đồng x 1,6% x 47 tháng) + (3.000.000.000 đồng x 1,6% x 26/30 tháng) = 2.297.600.000 đồng. Tổng cộng là 5.297.600.000 đồng.

Tổng cộng là 9.559.760.000 đồng

Ông N, bà T2 yêu cầu Trần Văn L, bà Phạm Ngọc Mỹ T1 trả số tiền tính đến ngày 26/7/2024 với lãi suất 1,6%/tháng, cụ thể:

- Số tiền gốc 4.000.000.000 đồng vay bằng tiền mặt ngày 01/9/2020 và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2020 đến ngày 26/7/2024 là 46 tháng 25 ngày: (4.000.000.000 đồng x 1,6% x 46 tháng) + (4.000.000.000 đồng x 1,6% x 25/30 tháng) = 2.997.333.333 đồng. Tổng cộng là 6.997.333.333 đồng.

- Số tiền gốc 4.000.000.000 đồng vay bằng tiền mặt ngày 10/5/2021 và tiền lãi tính từ ngày 10/5/2021 đến ngày 26/7/2024 là 38 tháng 16 ngày: (4.000.000.000 đồng x 1,6% x 38 tháng) + (4.000.000.000 đồng x 1,6% x 16/30 tháng) = 2.466.133.333 đồng. Tổng cộng là 6.466.133.333 đồng.

Tổng cộng là 13.463.466.666 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn L trình bày:

Ông Trần Văn L và ông Quản Đức N là chỗ quen biết, cùng nhau góp vốn làm ăn. Ông N thường góp tiền đưa cho nông L làm ăn và chia lợi nhuận. Khi ông N góp vốn đưa cho ông L bằng hình thức chuyển khoản Ngân hàng thì đều yêu cầu ông L viết giấy tay đã nhận tiền đưa cho ông N. Lâu lâu thì hai bên có ngồi đối chiếu với nhau số tiền ông N góp vào và ông L đều viết giấy tay xác Nhận số tiền đưa cho ông N. Ông Trần Văn L và bà Phạm Ngọc Mỹ T1 chỉ thừa nhận còn nợ ông Quản Đức N số nợ tiền chuyển khoản từ lúc chuyển khoản lần đầu ngày 31/7/2020 đến ngày 20/5/2022 thì số tiền còn lại là 3.010.000.0000 đồng. Ông L và bà T1 không thừa nhận các khoản vay còn lại. Sau khi ông N chuyển khoản cho ông L đều yêu cầu ông L làm giấy xác nhận vay nợ. Tại Giấy vay nợ sau cùng ngày 10/5/2021, ông L có yêu cầu ông N giao tất cả các giấy vay nợ trước đó. Tuy nhiên, ông N nói là tất cả các giấy vay nợ trước đó bị thất lại nên ông L có yêu cầu ông N xác nhận tất cả các giấy tờ vay tiền trước không còn hiệu lực nữa. Tại Giấy vay nợ này đều có sự xác nhận của vợ chồng ông L và vợ chồng ông N.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện bị đơn bà Phạm Ngọc Mỹ T1 là ông Trần Văn L trình bày: Bà Phạm Ngọc Mỹ T1 thống nhất với trình bày của ông Trần Văn L.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng T2 là ông Quản Đức N trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng T2 thống nhất với ý kiến của ông Quản Đức Nguyên

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn

đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm át đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện của ông Quản Đức N, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là vụ án tranh chấp hợp đồng về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và bị đơn cư trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Ngày 31/7/2020, ông Quản Đức N có chuyển khoản cho ông Trần Văn L vay số tiền 3.000.000.000 đồng. Sau đó ông N có cho ông L vay thêm, có lúc ông L chuyển khoản trả. Đến ngày 20/5/2022 thì số tiền còn lại là 3.010.000.0000 đồng các bên đều thừa nhận nên Tòa án ghi nhận.

Trong cùng ngày 31/7/2020, ông L có vay tiếp ông N bằng tiền mặt số tiền là 3.000.000.000 đồng. Ngày 01/9/2020, ông N và bà Nguyễn Thị Hồng T2 có cho ông Trần Văn L và bà Phạm Ngọc Mỹ T1 vay tiếp số tiền mặt là 4.000.000.000 đồng. Ngày 10/5/2020, ông N và bà T2 có cho ông Trần Văn L và bà Phạm Ngọc Mỹ T1 vay tiếp số tiền mặt là 4.000.000.000 đồng. Các khoản vay đều lậy giấy vay tiền. Tuy nhiên, tại giấy vay tiền lập cuối cùng ngày 10/5/2021 có chữ ký của ông N, bà T2, ông L, bà T1 thì ông N xác nhận phía dưới của Giấy vay tiền này với nội dung là H bên cùng thống nhất những giấy vay tiền cũ trước đó kể từ ngày hôm nay sẽ không có hiệu lực; Hơn nữa các giấy vay nợ trên đều không có biên bản giao nhận tiền giữa các bên nên có cơ sở xác định các giấy vay nợ trước ngày 10/5/2021 đều không còn giá trị nên yêu cầu của ông N, bà T2 là không cóp cơ sở chấp nhận

Xét, ông L, bà T1 không chấp nhận trả nợ các khoản vay tiền mặt ngày 31/7/2020, số tiền là 3.000.000.000 đồng; ngày 01/9/2020 ông Trần Văn L và bà

Phạm Ngọc Mỹ T1 số tiền mặt là 4.000.000.000 đồng; ngày 10/5/2020, ông Trần Văn L và bà Phạm Ngọc Mỹ T1 vay số tiền mặt là 4.000.000.000 đồng là có cơ sở nên chấp nhận.

Xét, ông Quản Đức N ông Trần Văn L trả khoản tiền lãi đối với số tiền gốc 3.010.000.0000 đồng vay bằng hình thức chuyển khoản và tiền lãi tính từ ngày 20/5/2022 đến ngày 26/7/2024 là 26 tháng 06 ngày nhưng chỉ tính 26 tháng: 3.010.000.000 đồng x 1,6% x 26 tháng = 1.252.160.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Xét, ông N yêu cầu ông L, bà T1 tiền lại cho các khoản vay còn lại là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn L, bà Phạm Ngọc Mỹ T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.000.000 đồng + (4.262.160.000 đồng – 4.000.000.000 đồng) x 0,1% = 112.262.160 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn một trăm sáu mươi đồng)

- Ông Quản Đức N (Quản Thanh T) chịu án phía đối với yêu cầu không được chấp nhận trên số tiền 5.297.600.000 đồng vay bằng tiền mặt ngày 31/7/2020, ông N và bà Nguyễn Thị Hồng T2 phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là khoản tiền 13.463.466.666 đồng vay ngày 01/9/2020 và ngày 10/5/2022; cụ thể ông N và bà T1 phải chịu án phí là 112.000.000 đồng + (13.463.466.666 đồng - 4.000.000.000 đồng) x 0,1% = 121.443.467 đồng, ông N và bà T2 mỗi người chịu 60.721.734 đồng nhưng ông N thuộc trường hợp không phải chịu tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

Bởi các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn

- Buộc ông Trần Văn L và bà Phạm Ngọc Mỹ T1 trả cho ông Quản Đức N (Tên gọi khác là Quản Thanh T) số tiền 4.262.160.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Quản Đức N (Tên gọi khác là Quản Văn T3) yêu cầu ông Trần Văn L trả số tiền 5.297.600.000 đồng (Năm tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Quản Đức N (Tên gọi khác là Quản Văn T3) yêu cầu ông Trần Văn L và Phạm Ngọc Mỹ T1 trả số tiền 13.463.466.666 đồng (Mười ba tỷ bốn trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Quản Đức N (Quản Thanh T) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Trần Văn L, bà Phạm Ngọc Mỹ T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn L, bà Phạm Ngọc Mỹ T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.262.160 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn một trăm sáu mươi đồng).

- Ông Quản Đức N (Quản Thanh T) thuộc trường hợp không phải chịu tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Hồng T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.721.734 đồng (Sáu mươi triệu bảy trăm hai mươi mốt ngàn bảy trăm ba mươi chín đồng)

Thi hành án tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án..

Nơi nhận:
- TAND TPHCM
- VKSND TPHCM
- VKSND TP. Thủ Đức;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ

Chung Cảnh Long